



mén tīng

门厅

noun · entrance hall, foyer

Example Sentences

Mén tīng lǐ fàng zhe yī miàn jìng zi
门厅里放着一面镜子。

There is a mirror in the entrance hall.

Kè rén zài mén tīng tuō le xié cái zǒu jìn kè tīng
客人在门厅脱了鞋才走进客厅。

The guests took off their shoes in the foyer before entering the living room.

Trace each character, then write the word on your own.

门 门 门 门 门 门

厅 厅 厅 厅 厅 厅 厅